

Bản án số: **438/2024/DS-PT**
Ngày 07 - 11 - 2024
(V/v tranh chấp chia thừa kế)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ninh Quang Thế**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thành Lập**

Ông **Đặng Minh Trung**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Lâm Ngọc Trâm** là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau** tham gia phiên tòa: Bà **Từ Thanh Thùy** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 329/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu công nhận QSDĐ.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 223/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 369/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị H1**, sinh năm 1951. Địa chỉ cư trú: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- **Bị đơn:** Ông **Lê Văn H2**, sinh năm 1966.

Bà **Phạm Thu D**, sinh năm 1969. Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Anh **Lê Thái H3**, sinh năm 1988.

Chị **Bùi Thị T**, sinh năm 1997. Cùng địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

..

- **Người kháng cáo:** Bà Lê Thị H1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2023, lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện: Nguồn gốc đất của cha Lê Văn Sang và mẹ Nguyễn Thị Tiến (cả hai cùng chết vào năm 2011) khai phá với tổng diện tích đất 35 công tâm lớn, quá trình quản lý và sử dụng đất bà Nguyễn Thị Tiến được cấp quyền sử dụng đất (QSDĐ) đối với toàn bộ phần đất. Cụ Sang và cụ Tiến chỉ có 01 người con duy nhất là bà H1, cha mẹ cụ Sang và cụ Tiến đều đã chết, cụ Sang và cụ Tiến không có cha mẹ con nuôi. Bà H1 có chồng thứ nhất tên Lê Văn Tấn (chết), giữa bà H1 và ông Tấn có 03 người con tên Lê Văn H2, Lê Văn Nam, Lê Văn Hoàng; chồng thứ hai tên Trương Văn Chi (chết), giữa bà H1 và ông Chi có 02 người con tên Trương Việt Lãng, Trương Vũ Lâm.

Sinh thời khi còn sống thì cụ Sang và cụ Tiến sống chung với bà H1 cùng các con Hưng, Nam, Hoàng, Lãng, Lâm. Vào thời gian nào không nhớ cha mẹ tặng cho bà H1 30 công đất; còn lại 05 công đất (theo đo đạc thực tế là 6.565,9 m²) – thửa số 157 – tờ bản đồ số 14 cụ Sang và cụ Tiến cùng ở canh tác và sử dụng, đến năm 1985 thì giao toàn bộ phần đất này cho bà H1 quản lý sử dụng, đến năm 1989 thì giao lại cho vợ chồng ông H2 và bà D quản lý và sử dụng toàn bộ phần đất ruộng, còn lại phần đất vườn bà H1 cùng cha mẹ quản lý và sử dụng, quá trình sử dụng đất vợ chồng ông H2 có xây cất nhà ở trên đất ở riêng, còn bà H1 và cha mẹ cũng có nhà ở riêng cặp bên (khi bà Tiến chết bà H1 đã tháo dỡ và di dời nhà về phần đất lớn 30 công để ở). Toàn bộ phần đất 30 công được tặng cho bà đã chuyển tên và tặng cho các con gồm Nam, Hoàng, Lãng, Lâm (mỗi người 01 nền nhà ngang 09 mét X dài 40 mét và 03 công ruộng), riêng ông H2 chưa được cho đất.

Phần đất 05 công có tranh chấp vợ chồng ông H2 quản lý và sử dụng hiện nay do cụ Tiến đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Quá trình vợ chồng ông H2 ở trên đất thì có tới lui chăm sóc cụ Sang và cụ Tiến. Bà H1 xác định khi còn sống thì cha mẹ có nói tặng cho vợ chồng ông H2 01 nền nhà ngang 09 mét X dài 40 mét (vợ chồng ông H2 đã xây cất nhà trên đất) và 03 công đất ruộng, việc tặng cho không có làm giấy tờ gì. Vào khoảng năm 2005 cụ Sang và cụ Tiến có cho vợ chồng ông H2 mượn QSDĐ để thế chấp vay tiền Ngân hàng, đến năm 2023 bà H1 đã xuất ra tổng số tiền 37.200.000 đồng để trả nợ Ngân hàng và chuộc lại GCNQSDĐ (hiện bà H1 đang giữ GCNQSDĐ, số tiền trả cho Ngân hàng đã nhận lại từ ông H2). Bà H1 thống nhất kết quả đo đạc và thẩm định giá.

Lý do tranh chấp: Cụ Sang và cụ Tiến chết không để lại di chúc, bà H1 muốn lập thủ tục chuyển tên QSDĐ để phân chia đất lại cho các con thì vợ chồng ông H2 ngăn cản, nên phát sinh tranh chấp.

Tại biên bản hòa giải ngày 01/7/2024 và phiên tòa sơ thẩm bà H1 rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất 5.897,4m², bà yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 686,5 m². Chi phí tố tụng 23.856.000 đồng yêu cầu Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

- Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 15/12/2023, lời trình bày của bị đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện: Nguồn gốc đất, quan hệ huyết thống theo như bà H1 trình bày là đúng. Vào năm 1987 cụ Sang và cụ Tiến (ông bà ngoại) kêu vợ chồng ông H2 về sống chung, thời điểm này bà H1 và các anh em khác ở trên phần

đất lớn 30 công, khi sống chung với cụ Sang và cụ Tiến thì vợ chồng được tặng cho toàn bộ phần đất 05 công tám lớn (theo đo đạc thực tế là 6.565,9 m²) và trực tiếp ở, quản lý và sử dụng ổn định cho đến nay, trên phần đất chỉ có căn nhà của vợ chồng ông H2, chứ không có nhà nào khác, căn nhà bà H1 trình bày là do vợ chồng ông H2 xây cất cho cụ Tiến ở để tiện bề chăm sóc (căn nhà nay vợ chồng đã tháo dỡ), việc vợ chồng quản lý và sử dụng đất thì bà H1, anh em và thân tộc đều biết, phần đất hiện nay cụ Tiến vẫn đang đứng tên trên GCNQSDĐ.

Năm 2000 vợ chồng có thể chấp QSDĐ để vay tiền Ngân hàng, đến năm 2023 thì bà H1 trả nợ Ngân hàng và chuộc lại GCNQSDĐ từ Ngân hàng với số tiền 37.200.000 đồng và giữ GCNQSDĐ cho đến nay (số tiền bà H1 trả Ngân hàng, vợ chồng đã trả lại cho bà H1 xong). Cụ Sang và cụ Tiến chết không có để lại di chúc. Cụ Tiến chết thì vợ chồng đứng ra lo mai táng, mồ mã và hiện nay đang trực tiếp thờ cúng. Ông H2 và bà D thống nhất kết quả đo đạc và thẩm định giá.

Lý do tranh chấp: Bà H1 lập thủ tục chuyển tên QSDĐ từ cụ Tiến sang cho bà H1, nên vợ chồng ngăn cản và phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà H1; yêu cầu Tòa án công nhận phần đất 6.565,9 m² là thuộc QSDĐ hợp pháp của vợ chồng ông. Chi phí tố tụng tự nguyện đồng ý hoàn trả lại toàn bộ cho bà H1.

- Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện: Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông H2 và bà D.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 223/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H1. Về việc yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 686,5 m² – tại thửa số 2 theo bản vẽ (loại đất ở nông thôn và đất trồng lúa) - đất tọa lạc tại ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H1. Về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 5.897,4 m² – tại thửa số 1, 2 theo bản vẽ (loại đất ở nông thôn và đất trồng lúa) - đất tọa lạc tại ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn H2 và bà Phạm Thu D.

Công nhận diện tích đất 6.565,9m² – tại thửa số 1,2 theo bản vẽ (loại đất ở nông thôn và đất trồng lúa) – tại thửa đất số 303, 334 – tờ bản đồ số 3 – bản đồ địa chính chính lý năm 2023 (tương ứng với thửa đất số 157 – tờ bản đồ số 14 - bản đồ 299 – theo GCNQSD của UBND huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau cấp ngày 04/3/1994 cho bà Nguyễn Thị Tiến (Theo quyết định số: 251/QĐ.UB ngày 18/9/1993 của UBND huyện Trần Văn Thời, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: 05664) là thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Lê Văn H2 và bà Phạm Thu D.

Ông Lê Văn H2 và bà Phạm Thu D được thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với phần đất được công nhận nêu trên và có quyền, nghĩa vụ

liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

Trường hợp thực hiện thủ tục kê khai đăng ký tách thửa, chuyển quyền đối với phần đất được công nhận nêu trên thì buộc bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ giao GCNQSDĐ liên quan đến phần đất để thực hiện.

(Diện tích tứ cận và vị trí các phần đất được nêu trong phần quyết định này có bản trích đo hiện trạng ngày 19/02/2024 của Công ty TNHH – MTV Tài nguyên – Môi trường Dông Phong (kèm theo)).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 19/8/2024, bà H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà đối với phần đất có diện tích 2.029,9m² ông H2 đang sử dụng.

Tại phiên toà phúc thẩm Bà H1 không cung cấp thêm chứng cứ gì mới ngoài các chứng cứ nộp kèm theo đơn kháng cáo, và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà cho rằng bà là con của của cụ Tiến được hưởng thừa kế của cụ, lúc còn sống cụ Tiến có cho ông H2 phần đất chiều ngang 9m dài 40m và 3 công đất ruộng, nên phần diện tích thừa thì ông H2 phải trả lại cho bà.

Ông H2, bà D không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm: Về tố tụng HĐXX và các đương sự chấp hành đúng quy định của bộ luật TTDS. Về nội dung có cơ sở xác định cụ Tiến đã cho vợ chồng ông H2 toàn bộ phần đất tranh chấp, nên kiến nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 223/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hình thức, về nội dung và thời hạn kháng cáo được bà H1 thực hiện đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật TTDS, nên HĐXX xem xét yêu cầu kháng cáo của bà theo trình tự phúc thẩm. Về thẩm quyền, cấp sơ thẩm xác định đúng thẩm quyền và thụ lý giải quyết đúng quy định tại Điều 26, 35 Bộ luật TTDS.

[2] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm căn cứ đơn khởi kiện của bà H1 và xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là chia thừa kế, việc xác định quan hệ pháp luật như vậy là chưa phù hợp, bởi hai cụ Sang và Tiến có một người con duy nhất là bà H1 nên bà H1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất và bà cũng là người duy nhất được hưởng di sản thừa kế của hai cụ để lại, di sản thừa kế của hai cụ đang do vợ chồng ông H2 quản lý nên bà H1 có quyền đòi lại di sản này, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là đòi tài sản là di sản thừa kế do người khác quản lý sử dụng.

[2] Xét kháng cáo của bà H1: Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 6.565,9m², quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm bà xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với phần diện tích đất 5.897,4m², bà chỉ còn yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 686,5 m², do đó cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với phần diện tích đất bà đã rút yêu cầu, nên kháng cáo của bà về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất nằm ngoài 686,5m² là không phù hợp và không được chấp nhận.

Như vậy HĐXX chỉ xem xét phần kháng cáo của bà H1 đối với phần diện tích đất 686,5m² mà cấp sơ thẩm đã xét xử. Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm cả bà H1 và ông H2 đều khai toàn bộ phần đất tranh chấp cụ Tiến đã cho mình, tuy nhiên tất cả đều không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai đó, thực tế trên phần đất cụ Tiến đứng tên, ông H2 và bà D đã sinh sống cùng cụ Tiến và quản lý phần đất này từ năm 1987 cho đến nay, cụ Tiến là người sống cùng với vợ chồng ông H2 từ năm 1987 cho đến khi qua đời. Khi cụ Tiến và cụ Sang còn sống hai cụ đã có sự phân định rõ ràng cụ thể đối với tài sản của hai cụ, cụ Sang sống cùng bà H1 và bốn người cháu trên phần đất 30 công, cụ Tiến sống với vợ chồng ông H2 trên phần đất 5 công đang tranh chấp, thể hiện rõ cho việc phân định này là giấy chứng nhận QSDĐ của phần đất 30 công do cụ Sang đứng tên, giấy chứng nhận QSDĐ của phần đất 5 công do cụ Tiến đứng tên, các giấy tờ liên quan đến QSDĐ tại thời điểm được cấp QSDĐ như hộ khẩu của hai cụ đều thể hiện riêng biệt, cụ nào được cấp QSDĐ ở đâu thì đăng ký đăng ký hộ khẩu sinh sống ở đó, đặc biệt hơn là khi hai cụ Sang, Tiến qua đời đều được chôn cất trên phần đất của chính các cụ đứng tên, so về diện tích phần đất của cụ Tiến chỉ tương đương 1/5 diện tích đất của cụ Sang. Sau khi hai cụ mất, phần đất của cụ Sang được chia cho bà H1 và bốn người con của bà H1 ngoài anh H2, tức là phần đất của cụ Sang chỉ được cho những người cùng chung sống trên đất của cụ Sang. Trong khi đó phần đất cụ Tiến đứng tên thì chỉ có cụ Tiến và vợ chồng ông H2 cùng sinh sống trên đất, quá trình chung sống vợ chồng ông H2 là người chăm lo cho cụ Tiến đến khi cụ qua đời, không có chứng cứ nào chứng minh vợ chồng ông H2 hành hạ hay ngược đãi cụ Tiến, hiện tại vợ chồng ông H2 là người trực tiếp hương khói thờ cúng cụ Tiến, khi còn sống cụ Tiến đồng ý để ông H2 dùng QSDĐ của mình thế chấp vay tiền Ngân hàng, những căn cứ đó chứng minh được rằng lúc còn sống cụ Tiến đã cho vợ chồng ông H2 toàn bộ phần đất do cụ đứng tên QSDĐ, ngoài ra theo lời khai những người làm chứng là các ông bà Lê Thị Nhanh, Nguyễn Thị Giỏi, Nguyễn Thị Hơn, Long Thị Xuyên, Trịnh Văn Bé, đa phần họ là những người có quan hệ bà con thân tộc và không mâu thuẫn gì với các đương sự (BL113 – 117) họ đều nghe cụ Tiến nói đã cho vợ chồng ông H2 toàn bộ phần đất do cụ đứng tên, vì vậy kháng cáo của bà H1 không được chấp nhận, HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên, có điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp.

Quá trình kháng cáo bà H1 có cung cấp một tờ có tiêu đề “*Tờ vay chuốt*” và cho rằng đây là tờ di chúc của cụ Tiến, tuy nhiên văn bản này chỉ là bản pho to không có bản chính, không thể đọc được nội dung, không xác định được chữ ký chữ viết trong văn bản có phải của cụ Tiến không và cũng không có người chứng

kiến, nên văn bản này không đủ cơ sở làm chứng cứ chứng minh bảo vệ yêu cầu của bà.

Quan điểm của đại diện VKS tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX.

[3] Án phí phúc thẩm: Bà H1 thuộc diện được miễn nộp theo quy định tại điều 148 Bộ luật TTDS.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét đến.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 223/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. *Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu được chia thừa kế để đòi ông Lê Văn H2 và bà Phạm Thu D hoàn trả phần đất có diện tích 686,5 m² tọa lạc tại ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế để đòi ông Lê Văn H2 và bà Phạm Thu D hoàn trả phần đất có diện tích 5.897,4 m² tọa lạc tại ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H2 và bà Phạm Thu D, ông bà được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 6.565,9 m² thuộc thửa số 157, tờ bản đồ số 14 bản đồ 299 (tương ứng với thửa số 303, 334, tờ bản đồ số 3 bản đồ chỉnh lý năm 2023), đất tọa lạc tại ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ., là di sản của cụ Nguyễn Thị Tiên để lại.

Ông H2 và bà D được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

(Diện tích tư cận và vị trí các phần đất được nêu trong phần quyết định này có bản trích đo hiện trạng ngày 19/02/2024 của Công ty TNHH – MTV Tài nguyên – Môi trường Dânng Phong (kèm theo)).

3. Chi phí tố tụng: Ông Lê Văn H2 và bà Phạm Thu D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị H1 số tiền 23.856.000 đồng.

Kể từ ngày bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông H2 bà D chậm trả khoản tiền nói trên, thì hàng tháng ông bà còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền và thời gian chậm thi hành.

4. Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị H1 được miễn nộp do là người cao tuổi.

Ông Lê Văn H2 và bà Phạm Thu D đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng theo lai thu số: 0004300 ngày 21/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

- Án phí phúc thẩm: Bà H1 được miễn nộp do là người cao tuổi.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ninh Quang Thế